CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

LICOGI 16

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QÚY 1 NĂM 2013

TP.HCM, ngày tháng năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**1.048.795.380.100**	**1.165.050.815.057**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**16.856.648.472**	**14.858.648.605**
111	1. Tiền		16.818.816.678	12.881.553.369
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.831.794	1.977.095.236
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**631.355.519.402**	**764.606.913.826**
131	1. Phải thu của khách hàng		281.301.144.550	418.571.955.538
132	2. Trả trước cho người bán		90.120.957.738	87.215.418.558
135	5. Các khoản phải thu khác	4	276.630.024.564	275.516.147.180
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.696.607.450)	(16.696.607.450)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**334.686.324.848**	**329.536.204.030**
141	1. Hàng tồn kho		334.686.324.848	329.536.204.030
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**65.896.887.378**	**56.049.048.596**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.345.853.741	542.723.427
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.515.095.156	5.371.232.733
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	52.035.938.481	50.135.092.436
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)**		**856.269.174.909**	**853.202.849.921**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**295.280.479.322**	**296.310.220.795**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	98.256.282.495	103.112.787.598
222	*- Nguyên giá*		*424.471.649.989*	*424.055.377.261*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(326.215.367.494)*	*(320.942.589.663)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	31.646.544.230	22.229.730.634
228	*- Nguyên giá*		*31.914.790.634*	*22.249.730.634*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(268.246.404)*	*(20.000.000)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	165.377.652.597	170.967.702.563
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**518.657.091.054**	**533.376.828.091**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	500.890.693.344	515.610.430.381
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	22.572.397.710	22.572.397.710
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.806.000.000)	(4.806.000.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**28.361.604.533**	**8.915.801.035**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	20.679.071.808	4.030.619.506
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.680.532.725	4.883.181.529
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	2.000.000	2.000.000
269	**VI. Lợi thế thương mại**		**13.970.000.000**	**14.600.000.000**
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**1.905.064.555.009**	**2.018.253.664.978**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**783.995.264.709**	**863.444.159.034**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**768.986.553.826**	**847.173.948.151**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	408.534.277.412	439.093.889.469
312	2. Phải trả cho người bán		140.651.034.659	159.701.527.121
313	3. Người mua trả tiền trước		55.161.080.828	50.502.380.773
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	85.780.104.225	111.371.701.184
315	5. Phải trả người lao động		4.001.246.240	9.447.340.821
316	6. Chi phí phải trả	16	14.417.774.938	14.435.898.523
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	25.219.082.326	26.312.933.013
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.077.434.946	8.077.434.946
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		27.144.518.252	28.230.842.301
330	**II. Nợ dài hạn**		**15.008.710.883**	**16.270.210.883**
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.424.448.006	2.424.448.006
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	12.350.626.877	13.750.626.877
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		233.636.000	95.136.000
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**1.061.914.258.987**	**1.095.445.796.592**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**19**	**1.061.914.258.987**	**1.095.445.796.592**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	562.499.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	409.696.951.515
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.624.368.356)	(23.624.368.356)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		78.560.362.764	77.389.804.862
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		44.093.576.803	43.508.297.852
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.311.823.739)	25.975.550.719
439	**C. Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**59.155.031.313**	**59.363.709.352**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.905.064.555.009**	**2.018.253.664.978**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lệ Hằng	Hoàng Chí Phúc	Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**31.350.182.839**	**209.357.681.085**	**31.350.182.839**	**209.357.681.085**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		**907.280.545**	**-**	**907.280.545**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**30.442.902.294**	**209.357.681.085**	**30.442.902.294**	**209.357.681.085**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**24.641.228.472**	**172.836.286.923**	**24.641.228.472**	**172.836.286.923**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.801.673.822**	**36.521.394.162**	**5.801.673.822**	**36.521.394.162**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.204.104.574	1.701.076.096	1.204.104.574	1.701.076.096
22	7. Chi phí tài chính	23	14.461.447.023	21.873.257.766	14.461.447.023	21.873.257.766
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14.461.447.023*	*21.873.257.766*	*14.461.447.023*	21.873.257.766
24	8. Chi phí bán hàng		971.804.636	318.400.084	971.804.636	318.400.084
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.912.933.100	7.776.081.894	12.912.933.100	7.776.081.894
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(21.340.406.363)**	**8.254.730.514**	**(21.340.406.363)**	**8.254.730.514**
31	11. Thu nhập khác	24	442.507.000	300.084.094	442.507.000	300.084.094
32	12. Chi phí khác	25	293.802.000	2.363.916.426	293.802.000	2.363.916.426
40	**13. Lợi nhuận khác**		**148.705.000**	**(2.063.832.332)**	**148.705.000**	**(2.063.832.332)**
45	**14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD**		**(14.719.737.037)**	**1.997.610.765**	**(14.719.737.037)**	**1.997.610.765**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(35.911.438.400)**	**8.188.508.947**	**(35.911.438.400)**	**8.188.508.947**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26**	40.849.489	2.028.462.380	40.849.489	2.028.462.380
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.797.351.196)	(40.881.091)	(2.797.351.196)	(40.881.091)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(33.154.936.693)**	**6.200.927.658**	**(33.154.936.693)**	**6.200.927.658**
61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		44.855.561	1.952.638.467	44.855.561	1.952.638.467
62	**20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**(33.199.792.254)**	**4.248.289.191**	**(33.199.792.254)**	**4.248.289.191**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lệ Hằng	Hoàng Chí Phúc	Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		135.862.981.153	265.414.058.615
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(70.195.648.922)	(162.765.606.925)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.106.125.245)	(15.763.327.821)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(15.013.096.888)	(25.507.755.108)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.662.117.255)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.110.888.315	15.264.816.870
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.828.396.603)	(39.522.192.046)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***6.168.484.555***	***37.119.993.585***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(13.208.848.612)	(17.320.568.357)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(16.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.875.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		122.975.981	448.903.158
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***27.789.127.369***	***(33.371.665.199)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(62.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		169.629.559.174	174.306.509.018
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(201.589.171.231)	(213.833.421.400)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(31.959.612.057)***	***(39.588.912.382)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.997.999.867**	**(35.840.583.996)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**14.858.648.605**	**56.947.867.692**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**16.856.648.472**	**21.107.283.696**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lệ Hằng	Hoàng Chí Phúc	Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/06/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng
Sửa chữa máy móc, thiết bị
Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị
Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
Đào tạo cao đẳng
(không hoạt động tại trụ sở)
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình
Sản xuất các cấu kết kim loại
Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)
Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 03công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	56,68%	56,68%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

Tổng số các công ty liên kết: 09 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 09 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Tòa Nhà Công ty CP LICOGI 16, Số 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,70%	40,70%	Xây lắp, đầu tư

Công ty CP Licogi 16.5	Đường Số 2, KCN Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	49,10%	49,10%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Xây Dựng &TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế

toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	195.330.624	120.507.986
Tiền gửi ngân hàng	16.623.486.054	12.761.045.383
Các khoản tương đương tiền	37.831.794	1.977.095.236
Cộng	**16.856.648.472**	**14.858.648.605**

4 . Các khoản phải thu khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	27.050.000.000	27.050.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	31.758.165.492	31.758.165.492
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	6.100.000.000	3.400.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	39.329.849	539.329.849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	143.432.320.514	143.239.296.104
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	16.632.921.110	16.632.921.110
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32.939.440.000	32.939.440.000
Trần Duy Doanh	16.500.000.000	16.500.000.000
Phải thu khác	77.847.599	1.356.994.625
Cộng	**276.630.024.564**	**275.516.147.180**

5 . Hàng tồn kho

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.856.843.608	1.799.620.706
Công cụ, dụng cụ	3.016.726.753	3.219.170.935
Chi phí SXKD dở dang (*)	324.573.595.145	320.376.744.449
Hàng hóa bất động sản	4.239.159.342	4.140.667.940
Hàng hóa	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**334.686.324.848**	**329.536.204.030**

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	300.485.906.959	297.739.836.761
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	69.700.437.420	69.661.945.364
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34.196.423.693	34.083.285.114
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	84.315.367.062	84.155.405.494
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	56.556.191.035	54.625.570.994
Dự án Khu dân cư Điền Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	55.717.487.749	55.213.629.795
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	24.087.688.186	22.636.907.688
Cộng	**324.573.595.145**	**320.376.744.449**

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Tạm ứng	50.042.534.496	48.091.019.635
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	412.689.045	412.689.045
Khác	1.418.461.248	1.469.130.064
Cộng	**52.035.938.481**	**50.135.092.436**

7 . Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)

8 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**22.229.730.634**	-	-	**20.000.000**	**22.249.730.634**
Tăng trong năm	-	-	-	**9.665.060.000**	**9.665.060.000**
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**22.229.730.634**	-	-	**9.685.060.000**	**31.914.790.634**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	**20.000.000**	**20.000.000**
Tăng trong năm	-	-	-	**248.246.404**	**248.246.404**
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	**268.246.404**	**268.246.404**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**22.229.730.634**	-	-	-	**22.229.730.634**
Số cuối năm	**22.229.730.634**	-	-	**9.416.813.596**	**31.646.544.230**

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***165.335.190.057***	***162.232.379.313***
Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nai	*1.035.213.000*	*1.035.213.000*
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	*70.968.768.480*	*68.429.655.733*
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	*93.331.208.577*	*92.767.510.580*
Mua sắm tài sản	-	***8.735.323.250***
Dự Án ERP	-	*8.735.323.250*
Sửa chữa lớn TSCĐ	***42.462.540***	-
Cộng	**165.377.652.597**	**170.967.702.563**

10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Licogi 16.1	5.815.966.480	6.504.792.921
Công ty CP Licogi 16.2	8.655.299.926	8.654.238.878
Công ty CP Licogi 16.5	14.641.019.699	15.365.896.797
Công ty CP Licogi 16.8	4.800.297.232	4.803.641.788
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	12.892.623.144	12.947.565.288
Công ty CP Điện lực Licogi 16	3.266.433.641	3.676.429.929
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	103.747.772.323	116.503.992.846
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	304.127.469.130	304.210.060.165
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42.943.811.769	42.943.811.769
Cộng	**500.890.693.344**	**515.610.430.381**

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2013

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2013	Q.biểu quyết tại 31/03/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	40,00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	40,70%	40,70%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	49,00%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	36,36%	36,36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	46,15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng Nghi Sơn	45,00%	45,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40,10%	40,10%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh lọc Phương Đông	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	30,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH XD &TM 12	40,00%	40,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

11 . Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	8.900.000.000	8.900.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	13.672.397.710	13.672.397.710
Cộng	**22.572.397.710**	**22.572.397.710**
Đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán	(4.806.000.000)	(4.806.000.000)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	130.907.604	121.339.829
Chi phí gai đoạn đầu tư công trình Sao Tổ	20.548.164.204	3.909.279.677
Cộng	**20.679.071.808**	**4.030.619.506**

13 . Tài sản dài hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ dài hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	**2.000.000**	**2.000.000**

14 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	25.545.864.100
Cty CP Đầu tư& PTHH Nghi Sơn	-	4.000.000.000
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn	18.651.504.442	18.651.504.442
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	199.934.000.000	178.144.000.000
Ngân hàng LD Việt Lào - CN TP Hồ Chí Minh	39.990.000.000	39.970.198.696
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 TP Hồ Chí Minh	102.000.000.000	118.450.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	39.606.842.647	44.108.499.851
Ngân hàng TMCP Vietcombank Thanh Hóa		700.000.000
Cty TNHH XL và DV Minh Lộc	3.260.000.000	1.260.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài lạn)	5.091.930.323	8.263.822.380
Cộng	**408.534.277.412**	**439.093.889.469**

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	40.917.892.585	47.949.723.660
Thuế TNDN	42.953.954.754	61.575.222.521
Thuế thu nhập cá nhân	1.903.756.886	1.842.255.003
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
Cộng	**85.780.104.225**	**111.371.701.184**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10.260.795.000	11.530.754.581
Trích trước chi phí lãi vay	956.861.596	1.775.640.067
Trích trước chi phí thi công bêtông RCC CT Bản Chát	2.000.000.000	
Chi phí phải trả khác	1.200.118.342	1.129.503.875
Cộng	**14.417.774.938**	**14.435.898.523**

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	901.997.857	813.675.083
Bảo hiểm xã hội, y tế	901.537.250	1.612.869.129
Bảo hiểm thất nghiệp	-	18.023.806
Cổ tức phải trả	381.775.000	381.775.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	967.182.609	1.018.173.969
Bà Nguyễn Thị Thủy	1.050.300.000	1.050.300.000
Phải trả về chuyển nhượng vốn tại Cty TNHH XD&TM 12	15.735.840.000	15.735.840.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.280.449.610	5.682.276.026
Cộng	**25.219.082.326**	**26.312.933.013**

18 . Vay và nợ dài hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn (*)	12.350.626.877	13.750.626.877
Cộng	**12.350.626.877**	**13.750.626.877**

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Số dư trên Cân đối kế toán
Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	431.000.000	301.000.000	130.000.000
Ngân hàng BIDV Hà Nội	449.750.000	449.750.000	
Ngân hàng TMCP Vietcombank Thanh Hóa	480.000.000	128.446.883	351.553.117
Ngân hàng Tiên Phong	9.689.128.200	2.298.733.440	7.390.394.760
Ngân hàng Công Thương CN1	6.392.679.000	1.914.000.000	4.478.679.000
Cộng	**17.442.557.200**	**5.091.930.323**	**12.350.626.877**

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	562.499.560.000	562.499.560.000
Cộng	**562.499.560.000**	**562.499.560.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	562.499.560.000	562.499.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	562.499.560.000	562.499.560.000
- Cổ tức bằng tiền mặt công bố cho năm tài chính 2010 là 20%		-

d. Cổ phiếu	31/03/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.249.956	56.249.956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56.249.956	56.249.956
+ Cổ phiếu phổ thông	56.249.956	56.249.956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.556.596	55.556.596
+ Cổ phiếu phổ thông	55.556.596	55.556.596
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	693.360	693.360
+ Cổ phiếu phổ thông	693.360	693.360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	29.743.149.352	207.914.486.865
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	699.752.942	1.443.194.220
Cộng	**30.442.902.294**	**209.357.681.085**

21 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	23.554.800.798	172.273.853.074
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	1.086.427.674	562.433.849
Cộng	**24.641.228.472**	**172.836.286.923**

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.204.104.574	1.701.076.096
Cộng	**1.204.104.574**	**1.701.076.096**

23 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Chi phí lãi vay	14.461.447.023	21.873.257.766
Cộng	**14.461.447.023**	**21.873.257.766**

24 . Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng		9.064.637
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	442.507.000	
Thu nhập khác		291.019.457
Cộng	**442.507.000**	**300.084.094**

25 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Chi phí khác	293.802.000	2.363.916.426
Cộng	**293.802.000**	**2.363.916.426**

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	40.849.489	2.028.462.380
Cộng	40.849.489	2.028.462.380

. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Lãi vay	568.750.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê văn phòng, …	196.073.990
		Lãi vay	510.531.593
		Phí bảo lãnh	113.523.000

Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	4.192.316.182
		Tiền điện, thuê văn phòng, …	25.156.926
		Phí bảo lãnh	43.273.000
		Tạm ứng	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	1.650.610.563
		Tiền điện, thuê văn phòng, …	106.923.399
		Phí bảo lãnh	285.711.000
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê xe	48.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		Số dư
Phải thu			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu	568.750.000
		Ứng trước cho khách hàng	17.236.963.313
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Khoản phải thu	954.488.283
		Ứng trước cho khách hàng	17.020.602.517
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Khoản phải thu	124.222.918
		Ứng trước cho khách hàng	5.513.456.096
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu	94.875.000
		Ứng trước cho khách hàng	1.586.529.406
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu	429.617.388
		Ứng trước cho khách hàng	1.586.529.406
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1.321.425.440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu	700.541.606
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		27.050.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		31.758.165.492
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		6.100.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		16.632.921.110
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		39.329.849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		143.432.320.514
Phải trả			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		21.171.112.386
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		35.646.377.983
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		10.046.846.520
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		2.476.853.341
Phải trả khác			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		15.735.840.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		152.746.240

Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	814.436.369

28. GIẢI TRÌNH KẾT QỦA KINH DOANH

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 05/04/2012 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Licogi 16 xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2013: Lỗ 33.199.792.254 đồng. Nguyên nhân chủ yếu làdo lỗ từ Công ty liên kết là: 14.719.737.037 đồng, doanh thu thuần quý 1/2013 giảm 85,46% so với quý 1/2012, chi phí quản lý và lãi vay lớn không đủ lợi nhuận bù đắp làm cho kết quả sản xuất kinh doanh lỗ.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST& YOUNG Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2013 do Công ty tự lập.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lệ Hằng	Hoàng Chí Phúc	Bùi Dương Hùng

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**47.884.201.058**	**334.388.735.361**	**38.410.313.570**	**3.372.127.272**	**-**	**424.055.377.261**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**416.272.728**	**-**	**416.272.728**
- Mua sắm	-	-	-	416.272.728	-	416.272.728
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**47.884.201.058**	**334.388.735.361**	**38.410.313.570**	**3.788.400.000**	**-**	**424.471.649.989**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	**5.866.949.822**	**292.675.154.658**	**20.537.459.713**	**1.863.025.470**	**-**	**320.942.589.663**
Tăng trong kỳ	**469.298.033**	**3.310.565.164**	**1.370.913.024**	**122.001.610**	**-**	**5.272.777.831**
- Trích khấu hao TSCĐ	469.298.033	3.310.565.164	1.370.913.024	122.001.610	-	5.272.777.831
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**6.336.247.855**	**295.985.719.822**	**21.908.372.737**	**1.985.027.080**	**-**	**326.215.367.494**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**42.017.251.236**	**41.713.580.703**	**17.872.853.857**	**1.509.101.802**	**-**	**103.112.787.598**
Số cuối kỳ	**41.547.953.203**	**38.403.015.539**	**16.501.940.833**	**1.803.372.920**	**-**	**98.256.282.495**

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2011	**562.499.560.000**	**409.696.951.515**	**(23.624.368.356)**	**70.816.906.893**	**37.500.000.000**	**103.474.153.069**	**1.160.363.203.121**
Lợi nhuận trong kỳ						(36.574.508.412)	(36.574.508.412)
Trích lập quỹ từ LN thuần				6.572.897.969	6.008.297.852	(12.581.195.821)	-
Cổ tức công bố						(27.778.298.000)	(27.778.298.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(564.600.117)	(564.600.117)
Số dư tại ngày 31/12/2012	**562.499.560.000**	**409.696.951.515**	**(23.624.368.356)**	**77.389.804.862**	**43.508.297.852**	**25.975.550.719**	**1.095.445.796.592**
Lợi nhuận trong kỳ						(33.199.792.254)	(33.199.792.254)
Trích lập quỹ từ LN thuần				1.170.557.902	585.278.951	(1.755.836.853)	-
Chia cổ tức cho cổ đông							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(331.745.351)	(331.745.351)
Số dư tại ngày 31/03/2013	**562.499.560.000**	**409.696.951.515**	**(23.624.368.356)**	**78.560.362.764**	**44.093.576.803**	**(9.311.823.739)**	**1.061.914.258.987**